SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/QĐ-THPTTK

Tx Cai Lậy, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách quý IV/ 2024 của Trường THPT Tứ Kiệt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của tổ trưởng tổ văn phòng, Trường THPT Tứ Kiệt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách quý IV/2024 của trường THPT Tứ Kiệt (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) tổ văn phòng, phòng kế toán, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:;
- Sở GD
- Website;
- Lưu: VT, KT (C3).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tứ Kiệt

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ- THPTTK ngày 02/01/2025 của trường THPT Tứ Kiệt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chưa có qđ PA60)	**4.185,314**	**4.185,314**	-	**4.185,314**
	Lương	1.725,763	1.725,763		1.725,763
	Tiền công	- 3,817	- 3,817		- 3,817
	Phụ cấp chức vụ	32,292	32,292		32,292
	Phụ cấp thêm giờ	-	-		-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	510,327	510,327		510,327
	Phụ cấp trách nhiệm	14,742	14,742		14,742
	Phụ cấp thâm niên	314,892	314,892		314,892
	Phụ cấp khác	-	-		-
	Thưởng thường xuyên	43,056	43,056		43,056
	BHXH	369,853	369,853		369,853
	BHYT	63,404	63,404		63,404
	KPCĐ	38,832	38,832		38,832
	BHTN	21,134	21,134		21,134
	Các khoản thanh toán cá nhân	-	-		-
	Chi khác				
	Thanh toán tiền điện				
	Thanh toán nước				
	Tiền vệ sinh môi trường				
	Vật tư văn phòng				
	Cước điện thoại				
	Thuê bao kênh vệ tinh, internet				
	Sách báo thư viện				
	Tiền tàu xe				
	Phụ cấp công tác phí				
	Tiền thuê phòng nghỉ				
	Thuê phương tiện vận chuyển				
	Chi thuê lao động trong nước	44,350	44,350		44,350
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi khác				
	Chi tiếp khách				
	Công tác Đảng	6,318	6,318		6,318
	Trích lập các quỹ	540,720	540,720		540,720
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	463,448	463,448		463,448
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
5	**Chi bảo đảm xã hội**		-		-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
6	**Chi hoạt động kinh tế**		-		-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-